

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B, TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST

Ngày 09 - 8 - 2018

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Đinh Mai Sao.

- Thư ký phiên toà: Ông Thào A Chổng là Thư ký Toà án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà : Ông Hà Văn Thiều - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLST- HNGĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2018 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mùa Thị S; sinh năm 1989; Nơi cư trú: Bản S, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hạng A G; sinh năm 1987; Nơi cư trú: Bản S, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Đội 12, phân trại số 2 Trại giam T, xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2018 và bản tự khai, nguyên đơn là chị Mùa Thị S trình bày: chị S và anh Hạng A G chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 16/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H trên cơ sở tự nguyện; quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc, anh chị đã có một người con chung là cháu Hạng Anh T, sinh ngày 19/12/2009 hiện tại đang sống cùng chị S; đã tạo được tài sản chung là 545,1m² đất ở bản H, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La (Giấy CNQSD đất số CL 106471 ngày 24/5/2017 mang tên Mùa Thị S) và vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng thời gian sau (từ năm 2012 đến nay) thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh G ngoại tình, bạo hành, không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình, vận chuyển trái phép chất ma túy và đã bị bắt, bị kết án phạt 18 năm tù. Từ năm 2013 đến nay anh chị sống ly thân, tình cảm không

còn chị S đề nghị xin được ly hôn; đề nghị phân chia trách nhiệm nuôi con chung cháu Hạng Anh T; về tài sản chung chị S với anh G tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên chị S xin rút lại yêu cầu chia 545,1m² đất ở bản H, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; anh chị không vay nợ ai.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai anh Hạng A G trình bày: anh G và chị S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn từ năm 2009, cuộc sống chung vợ chồng không mâu thuẫn, tình cảm rạn nứt là do anh phải đi chấp hành hình phạt tù, sau này về anh sẽ bù đắp lại cho gia đình, anh G không nhất trí ly hôn với chị S, không nhất trí phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trường hợp chị S cương quyết ly hôn anh G đề nghị giao cháu T cho bố mẹ đẻ nuôi; tài sản chung không yêu cầu giải quyết, không vay nợ của ai.

Tại Biên bản lấy ý kiến ngày 05/6/2018 cháu Hạng Anh T có nguyện vọng xin ở với chị Mùa Thị S.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/7/2018 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác.

Ngày 09/7/2018 Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, các đương sự không tự thỏa thuận thống nhất giải quyết được tranh chấp nên chị S đề nghị giải quyết theo yêu cầu.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn chị Mùa Thị S trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Hạng A G, xin được trực tiếp nuôi con chung vì chị có thu nhập từ lương công chức xã 7.000.000VNĐ/ tháng đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dạy con nên không đề nghị anh G cấp dưỡng nuôi con chung, xin tự chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn anh Hạng A G đang chấp hành án phạt tù không thể có mặt nên giữ nguyên ý kiến theo lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Qua kiểm sát vụ án thấy Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt có lý do và đã đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: chấp nhận cho chị Mùa Thị S ly hôn anh Hạng A G; giao cháu Hạng Anh T cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chấp nhận việc rút yêu cầu về chia tài sản chung; buộc chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn” do nguyên đơn chị Mùa Thị S khởi kiện đối với bị đơn anh Hạng A G có nơi cư trú bản S, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Đội 12, phân trại số 2 Trại giam T, xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Hạng A G đang chấp hành án phạt tù không thể có mặt, xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Hạng A G.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Mùa Thị S và anh Hạng A G, tự nguyện chung sống và đã đăng ký kết hôn ngày 16/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H là sự thật và quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị S thấy: sau khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng giữa chị S và anh G có mâu thuẫn nguyên nhân là do anh G bạo hành, không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình, vận chuyển trái phép chất ma túy và đã bị bắt, bị kết án phạt 18 năm tù dẫn đến quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, anh chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị S là sự thật, có căn cứ phù hợp với ý kiến của chính quyền địa phương về xác định hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp, phù hợp với nội dung thư tay do anh G viết trong thời gian chấp hành án phạt tù; còn ý kiến của anh G cho rằng vợ chồng không mâu thuẫn là không đúng, không phù hợp với thực tế quan hệ hôn nhân, hoàn cảnh gia đình. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị S và anh G thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho chị S được ly hôn anh G; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Mùa Thị S và anh Hạng A G xác định anh chị có một người con chung là cháu Hạng Anh T, sinh ngày 19/12/2009, hiện tại chị S không có thai, chị S có nguyện vọng được nuôi con và không đề nghị anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung; còn anh G không nhất trí phân chia trách nhiệm nuôi con chung. Xét thấy cháu Hạng Anh T là người chưa thành niên trong khi quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh G không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu T thấy anh Hạng A G đang chấp hành án phạt tù không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi con chung nên xét nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung của chị S thấy chị S có thu nhập từ lương

công chức, có hiểu biết cuộc sống, cháu T còn nhỏ đang ở với chị S nên việc chăm sóc, giáo dục của người phụ nữ là thuận lợi, cần thiết để cháu T phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức; mặt khác theo ý kiến của cháu T là xin ở với chị Mùa Thị S. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị S và giao con chung là cháu Hạng Anh T cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị S là tự nguyện nên anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: khi khởi kiện chị Mùa Thị S có yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản là đất ở có diện tích 545,1m² (Giấy CNQSD đất số CL 106471 ngày 24/5/2017 mang tên Mùa Thị S) nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị S đã tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản để tự thỏa thuận và anh Hạng A G đề nghị không chia, không yêu cầu giải quyết theo vụ án nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết về tài sản của chị Mùa Thị S, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[6] Về vay nợ chung: Chị Mùa Thị S và anh Hạng A G xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Mùa Thị S là đối tượng được miễn án phí nhưng chị S không làm đơn, đề nghị miễn án phí nên chị S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa chị Mùa Thị S và anh Hạng A G.
2. Về con chung: Giao cháu Hạng Anh T, sinh ngày 19/12/2009 cho chị Mùa Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động; anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.
3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung khi ly hôn của chị Mùa Thị S; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: chị Mùa Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp là 1.050.000VNĐ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 02951 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; hoàn trả lại chị Mùa Thị S số tiền 750.000VNĐ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án(09/8/2018), riêng anh Hạng A G được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa